



Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tối thiểu gổ tịch thu sung công quỹ Nhà nước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10/5/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT-BTC, ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 72/2004/TT-BTC ngày 15/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính; Thông tư số 04/2006/TT-BTC ngày 18/01/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 72/2004/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 63/2004/QĐ-UB, ngày 01/10/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý giá tại địa phương; Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND, ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định quản lý giá tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 945/TTr-STC, ngày 20/6/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá tối thiểu gổ tịch thu sung công quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Mức giá quy định trên là giá tối thiểu để làm cơ sở bán đấu giá gổ tịch thu sung quỹ Nhà nước và đã bao gồm thuế tài nguyên; khi được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải tách phần thuế tài nguyên trong giá bán và nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND, ngày 25/7/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu gổ tịch thu sung quỹ Nhà nước; những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*ace*

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- TT Tin học, Công báo tỉnh;
- Các BP: TH, NLN, CN;
- Lưu: VT, TM. (T-TM50b)



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH

Giá bán tối thiểu gỗ tịch thu sung công quỹ Nhà nước

(Kèm theo Quyết định số: 29 /2008/QĐ/UBND, ngày 17/7 /2008 của UBND tỉnh)

PHẦN I Gỗ thông thường

DVT: Đồng/m³

STT	TÊN, NHÓM GỖ	MỨC GIÁ ĐÃ CÓ THUẾ TÀI NGUYÊN	
		Gỗ tròn Ø35cm - 49cm, dài từ 02 mét trở lên	Gỗ phách (hộp), xẻ xây dựng cơ bản dài từ 02 mét trở lên
	Nhóm I:		
1	Gỗ trai	4.700.000	6.800.000
2	Gỗ muồng đen	3.500.000	5.000.000
	Nhóm II:		
1	Sao	5.100.000	6.300.000
2	Cắm xe	4.700.000	6.300.000
3	Kiên kiên	4.000.000	5.000.000
4	Nhóm II khác	3.400.000	4.300.000
	Nhóm III:		
1	Bằng lăng	4.000.000	6.000.000
2	Dầu gió	3.800.000	6.000.000
3	Vên vên	3.600.000	5.000.000
4	Cà chít, Chò chỉ	3.400.000	4.800.000
5	Nhóm III khác	2.250.000	3.200.000
	Nhóm IV:		
1	Bạch tùng	3.200.000	3.800.000
2	Dầu các loại	3.000.000	4.000.000
3	Thông	2.200.000	3.000.000
4	Sến, Bò bo	2.900.000	3.800.000
5	Nhóm IV khác	1.900.000	2.700.000
	Nhóm V:		
1	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	3.300.000	4.000.000
2	Dầu đồng	2.800.000	3.500.000
3	Nhóm V khác	2.000.000	3.000.000
	Nhóm VI:		
1	Trám hồng, xoan đào	2.900.000	3.600.000
2	Nhóm VI khác	2.000.000	2.800.000
	Nhóm VII:		
1	Gáo vàng	2.500.000	3.600.000
2	Nhóm VII khác	1.800.000	3.000.000
	Nhóm VIII:		
1	Nhóm VIII các loại	2.000.000	2.400.000

Nguyên tắc áp dụng mức giá quy định trên:

- Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100%.
- Gỗ giao tại kho bãi của các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, kho bãi của các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.
- Gỗ tròn, phách (hộp):
 - + Gỗ tròn, phách (hộp) có đường kính (hoặc rộng) trên 49cm, chiều dài từ 2 mét trở lên tính bằng 130% mức giá quy định trên.
 - + Gỗ tròn, phách (hộp) có đường kính (hoặc rộng) dưới 35cm, chiều dài dưới 2 mét tính bằng 80% so với mức giá quy định trên.
- Gỗ xẻ xây dựng cơ bản:
 - + Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài từ 01 mét đến dưới 02 mét, chiều rộng dưới 40cm, dày dưới 10cm tính bằng 80% mức giá quy định trên.
 - + Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài dưới 01 mét, chiều rộng dưới 40cm, dày dưới 10cm tính bằng 60% mức giá quy định trên.
 - + Đối với gỗ xẻ các quy cách có chiều dài dưới 4cm, chiều rộng dưới 8cm tính bằng 40% mức giá quy định trên.

PHẦN II
Gỗ quý hiếm

ĐVT: Đồng/m³

STT	TÊN GỖ Đường kính, chiều rộng	MỨC GIÁ	
		Gỗ tròn (A)	Gỗ xẻ, phách (hộp) (B)
01	Gỗ Pơ mu		
	Φ từ 35 – 49cm	24.000.000	27.000.000
	Φ từ 50-64cm	27.000.000	31.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	29.700.000	37.000.000
02	Gỗ trắc		
	Φ từ 35 – 49cm	21.600.000	27.000.000
	Φ từ 50-64cm	24.300.000	31.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	28.350.000	34.000.000
03	Gỗ Cẩm lai, Cẩm thị, Cẩm liên		
	Φ từ 35 – 49cm	20.250.000	26.000.000
	Φ từ 50-64cm	23.000.000	28.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	26.000.000	34.000.000
04	Gỗ Hương, Cà te		
	Φ từ 35 – 49cm	19.000.000	23.000.000
	Φ từ 50-64cm	21.600.000	28.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	24.300.000	33.000.000
05	Gỗ Gõ mật (Gụ)		
	Φ từ 35 – 49cm	11.000.000	16.000.000
	Φ từ 50-64cm	12.000.000	17.000.000
	Φ từ 65cm trở lên	13.000.000	18.000.000

Nguyên tắc áp dụng mức giá quy định trên:

- Giá gỗ quy định trên áp dụng cho gỗ có chất lượng 100% và có chiều dài từ 2 mét trở lên.

- Gỗ giao tại kho bãi của các Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, kho bãi của các cơ quan khác có thẩm quyền xử lý gỗ tịch thu.

Đối với các loại gỗ có các quy cách khác được tính như sau:

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm IIA có đường kính (hoặc rộng) quy định như trên, chiều dài dưới 2 mét tính bằng 80% mức giá quy định trên.

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm IIA có đường kính (hoặc rộng) 25cm đến dưới 35cm, chiều dài dưới 2 mét tính bằng 70% mức giá quy định trên.

- Giá các loại gỗ tròn, gỗ phách (hộp) nhóm IIA có đường kính (hoặc rộng) dưới 25cm trở xuống, chiều dài dưới 2 mét tính bằng 60% mức giá quy định trên.

- Căn cứ tình hình giá cả trên thị trường từng thời điểm thì giá bán quy định trên được nhân với hệ số điều chỉnh từ 1,2 - 1,5 lần.

- Gỗ xẻ xây dựng cơ bản:

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản các quy cách có chiều dài dưới 02 mét, chiều rộng từ 20cm đến dưới 35m được tính bằng 80% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm - 49cm.

+ Đối với gỗ xẻ xây dựng cơ bản có chiều dài dưới 2 mét, chiều rộng dưới 20cm được tính bằng 60% so với gỗ chính phẩm cùng chủng loại có đường kính từ 35cm - 49cm. *lwl*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư